

Số: **3657** /QĐ-BYTHà Nội, ngày **20** tháng **8** năm 2019**QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao
để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông báo số 220/TB-VPCP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc về phát triển dược liệu Việt Nam;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030 là cơ sở cho các địa phương, doanh nghiệp, đơn vị lựa chọn loài, nhóm loài phù hợp để phát triển dược liệu.

Điều 2. Đối với các dược liệu ngoài Danh mục kèm theo Quyết định này, Bộ Y tế căn cứ vào nhu cầu sử dụng và thực tế phát triển dược liệu để xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Cục Quản lý Dược; Cục KHCN&ĐT;
- Viện dược liệu;
- Hiệp hội dược liệu Việt Nam;
- Tổng công ty dược Việt Nam;
- UBND các tỉnh và TP trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh và TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, YDCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

**Nguyễn Viết Tiến**

Phụ lục
Danh mục 100 loại cây dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao
để tập trung phát triển.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3657/QĐ-BYT ngày 20 tháng 8 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên dược liệu	Tên khoa học
1	Actiso	<i>Cynara scolymus</i> L. - Asteraceae
2	Ba kích	<i>Morinda officinalis</i> F.C.How. - Rubiaceae
3	Bạc hà	<i>Mentha arvensis</i> L. – Lamiaceae
4	Bách bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack - Simaroubaceae
5	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Lour. – Stemonaceae
6	Bạch cập	<i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. – Orchidaceae
7	Bạch chỉ	<i>Angelica dahurica</i> (Fisch. ex Hoffm.) Benth.et Hook.f. – Apiaceae
8	Bạch giới tử	<i>Sinapis alba</i> L. – Brassicaceae
9	Bạch hoa xà thiệt thảo	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd. – Rubiaceae
10	Bách hợp	<i>Lilium</i> spp. - Liliaceae
11	Bạch truật	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. – Asteraceae
12	Bán chi liên	<i>Scutellaria barbata</i> D. Don. - Lamiaceae
13	Bảy lá một hoa	<i>Paris</i> spp.- Trilliaceae
14	Bồ bồ	<i>Adenosma indianum</i> (Lour.) Merr. - Scrophulariaceae
15	Bồ công anh	<i>Lactuca indica</i> L. – Asteraceae
16	Bồ kết	<i>Gleditsia australis</i> F. B. Forbes & Hemsl. - Fabaceae
17	Cam thảo	<i>Glycyrrhiza</i> spp. – Fabaceae



STT	Tên dược liệu	Tên khoa học
18	Cát cánh	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. – Campanulaceae
19	Cát sâm	<i>Callerya speciosa</i> (Champ.) Schot - Fabaceae
20	Câu đằng	<i>Uncaria</i> spp. – Rubiaceae
21	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. – Dicksoniaceae
22	Cốt khí củ	<i>Reynoutria japonica</i> Houtt. - Polygonaceae
23	Cốt toái bồ	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Sm., <i>Drynaria bonii</i> H. Christ, <i>Drynaria quercifolia</i> (L.) J.Sm. – Polypodiaceae
24	Củ mài (Hoài sơn)	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill – Dioscoreaceae
25	Cúc hoa vàng	<i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae
26	Đảng sâm	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume.) Hook.f. – Campanulaceae
27	Dành dành	<i>Gardenia jasminoides</i> J. Ellis. - Rubiaceae
28	Dâu tằm	<i>Morus alba</i> L. – Moraceae
29	Đậu ván trắng	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet – Fabaceae
30	Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr. – Menispermaceae
31	Dây thìa canh	<i>Gymnema sylvestre</i> (Retz.) R.Br. ex Sm. - Asclepiadaceae
32	Diệp hạ châu đắng	<i>Phyllanthus amarus</i> Schumach. & Thonn. - Euphorbiaceae
33	Đinh lăng	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms – Araliaceae
34	Đỗ trọng	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. – Eucommiaceae
35	Độc hoạt	<i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae
36	Đương quy	<i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels – Apiaceae

STT	Tên dược liệu	Tên khoa học
37	Đương quy di thực	<i>Angelica acutiloba</i> (Sieb. et Zucc) Kitagawa - Apiaceae
38	Gấc	<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng. - Cucurbitaceae
39	Hạ khô thảo	<i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae
40	Hà thủ ô đỏ	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson Syn. <i>Polygonum multiflorum</i> Thumb)– Polygonaceae
41	Hoắc hương	<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. – Lamiaceae
42	Hoàng bá	<i>Phellodendron chinense</i> C.K. Schneid. <i>Phellodendron amurense</i> Rupr. - Rutaceae
43	Hoàng bá nam (Núc nác)	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignoniaceae
44	Hoàng đằng	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour., <i>Fibraurea recisa</i> Pierre Menispermaceae
45	Hoàng kỳ	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bunge. var. <i>mongholicus</i> (Bunge.) P.G. Xiao. Syn. <i>Astragalus propinquus</i> Schischkin – Fabaceae
46	Hoàng liên	<i>Coptis</i> spp.- Ranunculaceae
47	Hòe	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott, Syn. <i>Sophora</i> <i>japonica</i> L.J - Fabaceae
48	Hôi	<i>Illicium verum</i> Hook.f. – Illiciaceae
49	Hồng hoa	<i>Carthamus tinctorius</i> L. – Asteraceae
50	Hương nhu tía	<i>Ocimum tenuiflorum</i> L. - Lamiaceae
51	Huyền sâm	<i>Scrophularia ningpoensis</i> Hemsl. – Scrophulariaceae
52	Huyết giác	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep. – Dracaenaceae



STT	Tên dược liệu	Tên khoa học
53	Hy thiêm	<i>Sigesbeckia orientalis</i> L. – Asteraceae
54	Ké đầu ngựa	<i>Xanthium strumarium</i> L. – Asteraceae
55	Kê huyết đằng	<i>Spatholobus suberectus</i> Dunn. – Fabaceae
56	Kim ngân	<i>Lonicera japonica</i> Thunb; <i>L. dasystyla</i> Rehd; <i>L. confusa</i> DC; <i>L. cambodiana</i> Pierre ex Danguy – Caprifoliaceae
57	Kim tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osbeck) Merr - Fabaceae
58	La hán	<i>Momordica grosvenorium</i> Swingle - Cucurbitaceae
59	Lá khô	<i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf - Myrsinaceae
60	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae
61	Lan kim tuyến	<i>Anoetochilus roxburghii</i> (Wall.) Lindl. - Orchidaceae
62	Linh chi	<i>Ganoderma lucidum</i> (Curtis) P. Karst. - Ganodermataceae
63	Mạch môn	<i>Ophiopogon japonicus</i> (Thunb.) Ker-Gawl. – Asparagaceae
64	Mạn kinh	<i>Vitex trifolia</i> L., (Syn. <i>V. rotundifolia</i> L.f.) – Verbenaceae
65	Mộc hương	<i>Saussurea lappa</i> (Decne.) Sch.Bip. - Asteraceae
66	Nân nghệ	<i>Dioscorea collettii</i> Hook. f. - Dioscoreaceae
67	Ngũ gia bì chân chim	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae
68	Ngũ gia bì gai	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss. - Araliaceae
69	Ngũ gia bì hương	<i>Acanthopanax gracilistylus</i> W.W.Sm. - Araliaceae
70	Ngũ vị tử	<i>Schisandra</i> spp. - Schisandraceae



STT	Tên dược liệu	Tên khoa học
71	Ngưu tất	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume – Amaranthaceae
72	Nhân trần	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br., <i>Adenosma bracteosum</i> Bonati - Scrophulariaceae
73	Nữ trinh tử	<i>Ligustrum lucidum</i> Ait. - Oleaceae
74	Ô đầu	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debx. - Ranunculaceae
75	Quế	<i>Cinnamomum cassia</i> (L.) J.Presl - Lauraceae
76	Sa nhân	<i>Amomum</i> spp. – Zingiberaceae
77	Sâm Lai Châu	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>fuscidiscus</i> .–Araliaceae
78	Sâm Ngọc Linh	<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.–Araliaceae
79	Sen	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn - Nelumbonaceae
80	Sinh địa	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) DC. - Scrophulariaceae
81	Sơn tra (Táo mèo)	<i>Malus doumeri</i> (Bois) A. Chev. <i>Docynia indica</i> (Wall.) Decne. – Rosaceae
82	Tam thất	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F.H.Chen ex C.H.Chow.–Araliaceae
83	Tang ký sinh	<i>Scurrula parasitica</i> L. (Syn. <i>Taxillus parasitica</i> (L.) Ban) –Loranthaceae
84	Thạch斛	<i>Dendrobium</i> spp. – Orchidaceae
85	Thạch xương bồ lá to	<i>Acorus gramineus</i> Soland. - Araceae
86	Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> (L.) Roxb.; Syn. <i>Cassia tora</i> L.- Fabaceae
87	Thiên môn đông	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae
88	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araceae
89	Thỏ phục linh	<i>Smilax glabra</i> Roxb. – Smilacaceae



STT	Tên dược liệu	Tên khoa học
90	Trà hoa vàng	<i>Camellia</i> spp.- Theaceae
91	Trắc bách diệp	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco – Cupressaceae
92	Trạch tả	<i>Alisma orientalis</i> (Sam.) Juzep – Alismataceae
93	Tục đoạn	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq. <i>Dipsacus asper</i> Wall. ex C.B. – Dipsacaceae
94	Tỳ giải	<i>Dioscorea tokoro</i> Makino ex Miyabe – Dioscoreaceae
95	Vàng đắng	<i>Cosciniun fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr. - Menispermaceae
96	Viễn chí	<i>Polygala</i> spp. – Polygalaceae
97	Xạ can	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae
98	Xà sàng	<i>Cnidium monnieri</i> (L.) Cuss. - Apiaceae
99	Xuyên khung	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. – Apiaceae
100	Ý dĩ	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. – Poaceae

